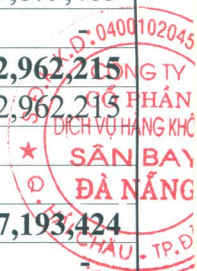


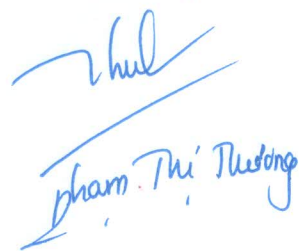
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>21,795,361,482</b>	<b>35,934,305,002</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>6,960,570,517</b>	<b>10,268,028,034</b>
1. Tiền	111		6,960,570,517	10,268,028,034
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7,896,868,552</b>	<b>15,853,435,290</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	7,242,402,143	14,268,008,672
2. Trả trước cho người bán	132		50,665,740	275,944,967
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,084,925,668	2,790,606,650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>5,142,173,652</b>	<b>7,569,879,463</b>
1. Hàng tồn kho	141		5,142,173,652	7,569,879,463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,795,748,761</b>	<b>2,242,962,215</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	1,760,503,817	2,242,962,215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35,244,944	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>73,607,815,930</b>	<b>89,247,193,424</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71,087,350,286</b>	<b>85,600,686,045</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	70,539,656,505	85,025,758,936
- Nguyên giá	222		190,995,441,699	203,512,845,907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120,455,785,194)	(118,487,086,971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	547,693,781	574,927,109
- Nguyên giá	228		806,083,100	806,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(258,389,319)	(231,155,991)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,520,465,644</b>	<b>3,646,507,379</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	2,520,465,644	3,646,507,379
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>95,403,177,412</b>	<b>125,181,498,426</b>



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>53,409,342,169</b>	<b>67,934,408,482</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39,693,653,184</b>	<b>54,226,620,682</b>
1. Phải trả người bán	311	V.10	10,095,735,005	14,238,801,208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	9,401,946,008	7,704,557,532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	725,168,350	2,048,963,139
4. Phải trả người lao động	314		4,027,945,147	5,245,353,331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	178,886,781	146,595,199
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	4,543,477,840	3,093,223,660
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,517,594,473	3,569,496,645
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	4,962,849,580	15,243,952,340
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	2,240,050,000	2,935,677,628
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13,715,688,985</b>	<b>13,707,787,800</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	10,075,688,985	10,067,787,800
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41,993,835,243</b>	<b>57,247,089,944</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>41,993,835,243</b>	<b>57,247,089,944</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(1,486,202,870)	13,767,051,831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		10,707,051,831	123,285,253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12,193,254,701)	13,643,766,578
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>95,403,177,412</b>	<b>125,181,498,426</b>

NGƯỜI LẬP

  
Phạm Thị Thuong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 26 tháng 1 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



  
Nguyễn Thanh Đông

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	24,655,759,100	61,526,608,829	98,974,575,660	254,834,141,468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	(30,678,074)	1,884,691,386	1,680,127,819	6,184,487,365
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.23</b>	<b>24,686,437,174</b>	<b>59,641,917,443</b>	<b>97,294,447,841</b>	<b>248,649,654,103</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	22,894,678,400	49,313,651,519	95,444,126,159	202,846,312,896
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1,791,758,774</b>	<b>10,328,265,924</b>	<b>1,850,321,682</b>	<b>45,803,341,207</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VI.25</b>	<b>3,071,851</b>	<b>95,868,385</b>	<b>24,630,983</b>	<b>169,501,943</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>VI.26</b>	<b>479,471,102</b>	<b>669,565,120</b>	<b>2,398,813,822</b>	<b>3,077,617,543</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		304,471,103	500,158,728	1,698,813,826	2,659,833,074
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>25</b>		<b>949,144,560</b>	<b>1,802,361,931</b>	<b>4,206,554,202</b>	<b>7,520,029,722</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>		<b>3,413,841,843</b>	<b>4,562,425,228</b>	<b>10,468,437,911</b>	<b>18,191,542,506</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>-3,047,626,880</b>	<b>3,389,782,030</b>	<b>-15,198,853,270</b>	<b>17,183,653,379</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.27	4,304,834,442	1,314,281,509	4,923,304,369	2,048,575,302
12. Chi phí khác	32	VI.28	413,420,756	116,965,893	842,513,611	336,139,569
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3,891,413,686</b>	<b>1,197,315,616</b>	<b>4,080,790,758</b>	<b>1,712,435,733</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>843,786,806</b>	<b>4,587,097,646</b>	<b>-11,118,062,512</b>	<b>18,896,089,112</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	(135,912,305)	833,977,182		3,438,264,561
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>979,699,111</b>	<b>3,753,120,464</b>	<b>-11,118,062,512</b>	<b>15,457,824,551</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	80	738	(3,574)	2,916
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

NGƯỜI LẬP

*Thư*  
Phạm Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*nhc*  
Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 1 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



*Nguyễn Thanh Đông*  
Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(11,118,062,512)	18,896,089,112
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	14,108,517,617	18,592,471,135
- Khấu hao tài sản cố định	03	16,326,471,673	16,851,431,442
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(10,836,986)	(89,806,740)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,905,930,896)	(828,986,641)
- Chi phí lãi vay	06	1,698,813,826	2,659,833,074
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	2,990,455,105	37,488,560,247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	7,956,566,738	(3,780,341,259)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,427,705,811	57,589,965
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3,557,775,251)	5,796,030,654
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,608,500,133	(87,544,503)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,745,517,073)	(2,726,198,203)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(868,530,451)	(3,385,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,955,627,628)	(3,006,029,925)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4,855,777,384</b>	<b>30,357,066,976</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,813,135,914)	(5,042,995,086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,878,500,527	1,514,990,911
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,793,997	23,620,076
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2,079,158,610</b>	<b>(3,504,384,099)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,269,814,236	17,975,264,925
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19,543,015,811)	(27,833,734,639)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,778,978,110)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10,273,201,575)</b>	<b>(21,637,447,824)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(3,338,265,581)</b>	<b>5,215,235,053</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,268,028,034	5,047,257,845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30,808,064	5,535,136
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6,960,570,517</b>	<b>10,268,028,034</b>

Đà Nẵng ngày 26 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phạm Thị Thuý*  
Phạm Thị Thuý

*Nguyễn Thị Minh Huyền*  
Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thanh Đông

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Thông tin khái quát :**

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .
- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

**3. Ngành nghề kinh doanh:** - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

**4. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Các đơn vị trực thuộc:
  - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
  - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
  - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
  - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
  - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
  - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
  - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
  - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

*Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

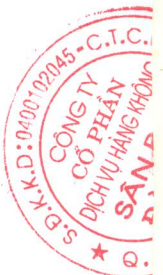
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và ph

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải ( xe Taxi.. )

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

#### 8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

#### - Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm



## 10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## 11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

## 14. Vốn chủ sở hữu:

### *Vốn cổ phần ưu đãi*

### *Cổ phiếu mua lại*

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### *Cổ tức*

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## 15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

## 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

\* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

\* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 19. Công cụ tài chính:

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	696,130,172	637,307,040
+ VND	598,036,636	539,722,640
+ USD	98,093,536	97,584,400
<i>Nguyên tệ</i>	4,242.80	4,242.80
- Tiền gửi ngân hàng	6,264,440,345	9,630,720,994
+ VND	6,180,780,624	7,713,539,810
+ USD	83,659,721	1,917,181,184
<i>Nguyên tệ</i>	3.579,08	82,637.12
- Các khoản tương đương tiền ( là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
<b>Cộng</b>	<b>6,960,570,517</b>	<b>10,268,028,034</b>
02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)</b>	<b>5,416,419,005</b>	<b>4,464,839,589</b>
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	757,875,264	384,360,512
- Văn phòng Bán Vé hãng Hàng Không Air China Limited		1,005,580,800
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	836,209,956	1,593,773,278
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	2,341,208,786	3,274,008,147
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		
<b>c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác</b>	<b>1,825,983,138</b>	<b>9,803,169,083</b>



Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:**

\* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tở lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

\* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**19. Công cụ tài chính:**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

**V. Những thông tin bổ sung**

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	696,130,172	637,307,040
+ VND	598,036,636	539,722,640
+ USD	98,093,536	97,584,400
	<i>Nguyên tệ</i>	4,242.80
		4,242.80
- Tiền gửi ngân hàng	6,264,440,345	9,630,720,994
+ VND	6,180,780,624	7,713,539,810
+ USD	83,659,721	1,917,181,184
	<i>Nguyên tệ</i>	3.579,08
		82,637.12
- Các khoản tương đương tiền ( là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
<b>Cộng</b>	<b>6,960,570,517</b>	<b>10,268,028,034</b>
02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	5,416,419,005	4,464,839,589
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	757,875,264	384,360,512
- Văn phòng Bán Vé hãng Hàng Không Air China Limited		1,005,580,800
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	836,209,956	1,593,773,278
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	2,341,208,786	3,274,008,147
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	1,825,983,138	9,803,169,083
<b>Cộng</b>	<b>7,242,402,143</b>	<b>14,268,008,672</b>

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu				
- Tạm ứng	1,542,868,927	-	2,259,734,767	-
- Phải thu khác	350,056,741	-	338,871,883	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	192,000,000		192,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>2,084,925,668</b>	<b>-</b>	<b>2,790,606,650</b>	<b>-</b>

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
<b>Cộng</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,687,099,056	-	3,615,187,161	-
- Công cụ, dụng cụ	21,527,916	-	7,761,940	-
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	3,433,546,681	-	3,946,930,362	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>5,142,173,653</b>	<b>-</b>	<b>7,569,879,463</b>	<b>-</b>

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	1,760,503,817	2,242,962,215
Chi phí bảo hiểm tài sản	278,082,112	579,917,689
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	1,301,250,006	292,600,806
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	49,568,174	434,080,866
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	131,603,525	936,362,854
b) Dài hạn:	2,520,465,644	3,646,507,379
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	539,982,694	618,508,516
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	300,169,852	814,103,768
- Chi phí thuê MBKD	770,000,000	1,190,000,000
- Chi phí sửa chữa, khác	910,313,098	1,023,895,095
<b>Cộng</b>	<b>4,280,969,461</b>	<b>5,889,469,594</b>

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2020:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	117,636,759,105	1,244,145,445	205,325,981,821
Mua trong kỳ					-
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh. bán			14,029,734,870		14,029,734,870
Số cuối kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	103,607,024,235	1,244,145,445	190,995,441,699
<b>b) Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	22,690,929,645	17,550,632,270	89,118,832,824	1,080,000,175	126,674,165,092
Khấu hao trong kỳ	788,194,668	1,020,795,261	2,223,159,279	12,975,942	4,045,125,150
Thanh lý, nh. bán			14,029,734,870		14,029,734,870
Số cuối kỳ	23,479,124,313	18,571,427,531	77,312,257,233	1,092,976,117	120,455,785,194
<b>c) Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	31,730,280,952	14,172,429,152	28,517,926,281	164,145,270	78,651,816,729
Tại ngày cuối kỳ	30,942,086,284	13,151,633,891	26,294,767,002	151,169,328	70,539,656,505

**07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2020:**

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	53,858,359,683	31,616,776,422	116,793,564,357	1,244,145,445	203,512,845,907
Mua trong kỳ, XDCB	562,850,914	106,285,000	1,144,000,000		1,813,135,914
Thanh lý, nh.bán			14,330,540,122		14,330,540,122
Số cuối kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	103,607,024,235	1,244,145,445	190,995,441,699
<b>b) Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	20,234,073,166	14,489,713,517	82,722,227,939	1,041,072,349	118,487,086,971
Khấu hao trong kỳ	3,245,051,147	4,081,714,014	8,920,569,416	51,903,768	16,299,238,345
Thanh lý, nh.bán			14,330,540,122		14,330,540,122
Số cuối kỳ	23,479,124,313	18,571,427,531	77,312,257,233	1,092,976,117	120,455,785,194
<b>c)Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	33,624,286,517	17,127,062,905	34,071,336,418	203,073,096	85,025,758,936
Tại ngày cuối kỳ	30,942,086,284	13,151,633,891	26,294,767,002	151,169,328	70,539,656,505

**08- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2020:**

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
<b>b)Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ		-	251,580,987	251,580,987
Khấu hao trong kỳ		-	6,808,332	6,808,332
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	258,389,319	258,389,319
<b>c) Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	81,275,013	554,502,113
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	74,466,681	547,693,781

**08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2020:**

		Quyền sử dụng	Phần mềm vi	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
<b>b)Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ		-	231,155,991	231,155,991
Khấu hao trong kỳ		-	27,233,328	27,233,328
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	258,389,319	258,389,319
<b>c) Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	101,700,009	574,927,109
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	74,466,681	547,693,781

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20,096,339,175  
 \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 40,845,562,562

09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn(chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)</b>	3,063,945,819	3,063,945,819	3,217,578,168	3,217,578,168
- Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Richy Miền Nam	684,987,368	684,987,368	145,087,272	145,087,272
- Lê Ngọc Thịnh	1,131,503,881	1,131,503,881	1,336,581,026	1,336,581,026

- Lê Tiến Minh	843,780,000	843,780,000	805,350,000	805,350,000
- Nguyễn Ngọc Anh	403,674,570	403,674,570	930,559,870	930,559,870
<b>b) Phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>7,031,789,186</b>	<b>7,031,789,186</b>	<b>11,021,223,040</b>	<b>11,021,223,040</b>
<b>Cộng</b>	<b>10,095,735,005</b>	<b>10,095,735,005</b>	<b>14,238,801,208</b>	<b>14,238,801,208</b>

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt nam (VNA)	4,141,676,632	4,141,676,632	5,454,389,580	5,454,389,580
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	5,128,160,001	5,128,160,001	2,241,940,000	2,241,940,000
- Các khách hàng khác	132,109,375	132,109,375	8,227,952	8,227,952
<b>Cộng</b>	<b>9,401,946,008</b>	<b>9,401,946,008</b>	<b>7,704,557,532</b>	<b>7,704,557,532</b>

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2020	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải nộp			Phải nộp	Phải thu
- Thuế giá trị gia tăng	113,190,230	879,309,876	292,197,763	700,302,343	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100,667,361	(135,912,305)			35,244,944
- Thuế thu nhập cá nhân	23,572,407	1,293,600		24,866,007	
- Thuế nhập khẩu				-	
- Thuế môn bài				-	
<b>Cộng</b>	<b>237,429,998</b>	<b>744,691,171</b>	<b>292,197,763</b>	<b>725,168,350</b>	<b>35,244,944</b>
12b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2020	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải nộp			Phải nộp	Phải thu
- Thuế giá trị gia tăng	970,899,244	3,726,475,002	3,997,071,903	700,302,343	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	833,285,507		868,530,451		35,244,944
- Thuế thu nhập cá nhân	244,778,388	298,203,007	518,115,388	24,866,007	
- Thuế môn bài	-	9,000,000	9,000,000	-	
<b>Cộng</b>	<b>2,048,963,139</b>	<b>4,033,678,009</b>	<b>5,392,717,742</b>	<b>725,168,350</b>	<b>35,244,944</b>

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	73,201,419	129,465,199
- Chiết khấu thanh toán cho VNA		
- Chi phí khác	105,685,362	17,130,000
<b>Cộng</b>	<b>178,886,781</b>	<b>146,595,199</b>

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Doanh thu nhận trước</i>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,323,481,088	2,605,610,187
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	2,219,996,752	189,961,957
+ Doanh thu quảng cáo		297,651,516
<b>Cộng</b>	<b>4,543,477,840</b>	<b>3,093,223,660</b>

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	120,884,876	217,741,702
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN	810,396,059	1,246,341
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	433,000,000	432,300,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>2,153,313,538</b>	<b>2,918,208,602</b>
Phải trả tiền bán vé máy bay		
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	806,796,169	1,212,696,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTĐN	40,000,000	65,000,000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	128,607,798	128,607,798
Phải trả cổ tức cho TCT Hàng không Việt Nam *		-
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	945,192,189	1,391,702,047
Phải trả khác	232,717,382	120,202,588
<b>Cộng</b>	<b>3,517,594,473</b>	<b>3,569,496,645</b>

16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000

Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,640,000,000</b>	<b>3,640,000,000</b>

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a-Vay ngắn hạn:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	3,685,461,580	3,685,461,580	9,250,629,051	12,661,032,897	7,095,865,426	7,095,865,426
-Vay đối tượng khác	-	-				
<b>Cộng</b>	<b>3,685,461,580</b>	<b>3,685,461,580</b>	<b>9,250,629,051</b>	<b>12,661,032,897</b>	<b>7,095,865,426</b>	<b>7,095,865,426</b>
<b>b-Vay dài hạn đến hạn trả:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,126,788,000	1,126,788,000	11,284,000	382,366,400	1,497,870,400	1,497,870,400
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	150,600,000	150,600,000		5,999,724,514	6,150,324,514	6,150,324,514
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	-	-		499,892,000	499,892,000	499,892,000
<b>Cộng</b>	<b>1,277,388,000</b>	<b>1,277,388,000</b>	<b>11,284,000</b>	<b>6,881,982,914</b>	<b>8,148,086,914</b>	<b>8,148,086,914</b>
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>4,962,849,580</b>	<b>4,962,849,580</b>	<b>9,261,913,051</b>	<b>19,543,015,811</b>	<b>15,243,952,340</b>	<b>15,243,952,340</b>
<b>c-Vay dài hạn:</b>						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	2,629,638,985	2,629,638,985	7,901,185		2,621,737,800	2,621,737,800
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	7,446,050,000	7,446,050,000			7,446,050,000	7,446,050,000
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	-	-				
<b>Cộng</b>	<b>10,075,688,985</b>	<b>10,075,688,985</b>	<b>7,901,185</b>	<b>-</b>	<b>10,067,787,800</b>	<b>10,067,787,800</b>
<b>TC</b>	<b>15,038,538,565</b>	<b>15,038,538,565</b>	<b>9,269,814,236</b>	<b>19,543,015,811</b>	<b>25,311,740,140</b>	<b>25,311,740,140</b>

#### 18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	417,750,000	1,580,000,000		702,450,000	-	1,295,300,000
Quỹ phúc lợi	2,517,927,628	1,380,000,000		2,953,177,628	-	944,750,000
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	300,000,000		300,000,000		-
<b>Cộng</b>	<b>2,935,677,628</b>	<b>3,260,000,000</b>	<b>-</b>	<b>3,955,627,628</b>	<b>-</b>	<b>2,240,050,000</b>

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/ 2019</b>	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,359,413,503	56,839,451,616
Tăng vốn do phát hành thêm CP						-
Lãi trong năm 2019		-		-	15,457,824,551	15,457,824,551
Phân phối lợi nhuận trong năm 2019		-	-	-	15,050,186,223	15,050,186,223
<b>Tại ngày 01/01/ 2020</b>	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,767,051,831	57,247,089,944
Lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	(11,118,062,512)	(11,118,062,512)
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD					945,192,189	945,192,189
Chia cổ tức cho các cổ đông						-
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS						-
-Trích các quỹ khen thưởng					3,190,000,000	3,190,000,000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(1,486,202,870)	41,993,835,243

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
<b>b.1- Cổ đông trong nước</b>	<b>85.98%</b>	<b>36,694,660,000</b>	<b>77.07%</b>	<b>32,890,900,000</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	0.84%	359,950,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	40.11%	17,118,300,000
<b>b.2 - Cổ đông nước ngoài</b>	<b>14.02%</b>	<b>5,982,170,000</b>	<b>22.93%</b>	<b>9,785,930,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2020	Lũy kế 2020	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(1,829,034,190)	13,767,051,831	22,351,967,195	13,359,413,503
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	979,699,111	(11,118,062,512)	3,753,120,464	15,457,824,551
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-		-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	636,867,791	4,135,192,189	12,338,035,829	15,050,186,224

- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát			110,400,000	193,200,000
- Chi trả cổ tức	-		11,736,128,250	11,736,128,250
+ Chi cổ tức năm 2018			11,736,128,250	11,736,128,250
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)				-
- Trích thưởng ban điều hành				300,000,000
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)			162,863,241	901,770,801
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	506,867,791	945,192,189	158,644,338	549,087,173
- Trích lập các quỹ	130,000,000	3,190,000,000	170,000,000	1,370,000,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	130,000,000	3,190,000,000	170,000,000	1,370,000,000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(1,486,202,870)</b>	<b>(1,486,202,870)</b>	<b>13,767,051,830</b>	<b>13,767,051,830</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Lũy kế 2020	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019
<b>21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>24,655,759,100</b>	<b>98,974,575,660</b>	<b>61,526,608,829</b>	<b>254,834,141,468</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	906,801,746	4,770,337,334	3,271,687,254	14,253,161,421
- Doanh thu bán thành phẩm				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,748,957,354	94,204,238,326	58,254,921,575	240,580,980,047
<b>22- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(30,678,074)</b>	<b>1,680,127,819</b>	<b>1,884,691,386</b>	<b>6,184,487,365</b>
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	(813,260,074)	169,839,819	1,771,319,386	5,365,977,366
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại	782,582,000	1,510,288,000	113,372,000	818,509,999
<b>23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>24,686,437,174</b>	<b>97,294,447,841</b>	<b>59,641,917,443</b>	<b>248,649,654,103</b>
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	906,801,746	4,770,337,334	3,271,687,254	14,253,161,421
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	23,779,635,428	92,524,110,507	56,370,230,189	234,396,492,682
<b>24- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế 2020</b>	<b>Quý IV/2019</b>	<b>Lũy kế năm 2019</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	494,715,761	2,552,826,827	1,750,043,566	7,524,457,999
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22,399,962,639	92,891,299,332	47,563,607,953	195,321,854,897
<b>Cộng</b>	<b>22,894,678,400</b>	<b>95,444,126,159</b>	<b>49,313,651,519</b>	<b>202,846,312,896</b>
<b>25- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế 2020</b>	<b>Quý IV/2019</b>	<b>Lũy kế năm 2019</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,071,851	13,793,997	6,061,645	23,620,076
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				4,557,112
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		10,836,986	89,806,740	141,324,755
- Chiết khấu thanh toán		-		-
<b>Cộng</b>	<b>3,071,851</b>	<b>24,630,983</b>	<b>95,868,385</b>	<b>169,501,943</b>

	Quý IV/2020	Lũy kế 2020	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019
<b>26- Chi phí tài chính</b>				
- Lãi tiền vay	304,471,103	1,698,813,826	500,158,728	2,659,833,074
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				15,044,745
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Chiết khấu thanh toán	174,999,999	699,999,996	169,406,392	402,739,724
<b>Cộng</b>	<b>479,471,102</b>	<b>2,398,813,822</b>	<b>669,565,120</b>	<b>3,077,617,543</b>

	Quý IV/2020	Lũy kế 2020	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019
<b>27- Thu nhập khác</b>				
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,892,136,899	4,063,862,717	953,732,839	805,366,565
Nhập kho hàng tận dụng	82,488,781	106,819,751	15,937,788	90,979,533
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	310,821,107	565,404,030	286,000,000	396,000,000
Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho	19,387,655	187,217,871	58,610,882	756,229,204
<b>Cộng</b>	<b>4,304,834,442</b>	<b>4,923,304,369</b>	<b>1,314,281,509</b>	<b>2,048,575,302</b>

	Quý IV/2020	Lũy kế 2020	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019
<b>28- Chi phí khác</b>				
Chi thanh lý TSCĐ				
Chi thưởng tận dụng	33,914,000	33,914,000	11,012,377	27,175,275
Xuất hủy hàng	5,117,197	36,085,424	3,372,797	23,377,937

<b>Cộng</b>	<b>413,420,756</b>	<b>842,513,611</b>	<b>116,965,893</b>	<b>336,139,569</b>
-------------	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------

<b>29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế 2020</b>	<b>Quý IV/2019</b>	<b>Lũy kế năm 2019</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>843,786,806</b>	<b>(11,118,062,512)</b>	<b>4,587,097,646</b>	<b>18,896,089,112</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>(66,232)</b>	<b>-</b>	<b>34,763,460</b>	<b>275,162,237</b>
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	(66,232)	-	34,763,460	275,162,237
<b>a-Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>843,720,574</b>	<b>(11,118,062,512)</b>	<b>4,621,861,106</b>	<b>19,171,251,349</b>
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	403,315,903	(1,014,407,650)	559,510,404	2,401,498,346
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên	1,227,342,661	2,430,142,384	508,000,832	1,568,567,750
<b>a1- Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm</b>	<b>1,630,658,564</b>	<b>1,415,734,734</b>	<b>1,067,511,236</b>	<b>3,970,066,096</b>
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	645,436,474	(594,709,776)	397,665,620	2,391,508,173
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	1,212,253,765	2,258,862,618	506,284,776	1,568,348,916
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	-	-	-	-
+ Hoạt động khác	(227,031,675)	(248,418,108)	163,560,840	10,209,007
<b>a2- Thu nhập chịu thuế các lĩnh vực khác của Công ty</b>	<b>(786,937,990)</b>	<b>(12,533,797,246)</b>	<b>3,554,349,870</b>	<b>15,201,185,253</b>
+ Hoạt động kinh doanh chính	(4,428,917,869)	(14,488,823,276)	2,877,479,643	16,184,312,501
+ Hoạt động khác	3,641,979,878	1,955,026,030	676,870,226	(983,127,248)
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>(135,912,305)</b>	<b>-</b>	<b>833,977,181</b>	<b>3,438,264,560</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	-	-	123,107,208	398,027,509
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	-	-	90,395,040	395,985,709
+ Hoạt động khác	-	-	32,712,168	2,041,800
- Thuế thu nhập DN của Công ty	-	-	710,869,974	3,040,237,051
+ Hoạt động kinh doanh chính	-	-	575,495,929	3,236,862,501
+ Hoạt động khác	-	-	135,374,045	(196,625,450)
- Giảm trừ khoản thuế TNDN đã trích tại TT dạy nghề Huế Quý I/2020	135,912,305	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>979,699,111</b>	<b>(11,118,062,512)</b>	<b>3,753,120,465</b>	<b>15,457,824,552</b>

\* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-mô tô của Công ty.

\* Căn cứ vào công văn số 4453/CT-TTHT ngày 20/11/2020 của Cục Thuế TP Đà Nẵng hướng dẫn về việc bù trừ lãi ( lỗ) của hai trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô với KQ hoạt động KD của công ty khi xác nhận thu nhập chịu thuế TNDN: " DN được bù trừ lãi (lỗ) của hai trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô của Công ty vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động có thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế TNDN theo mức thuế suất của hoạt động còn thu nhập." Nên trong quý 4/20 công ty sẽ bù trừ lại khoản thuế TNDN đã tính cho hoạt động của hai trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô từ các quý trước.

<b>30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế 2020</b>	<b>Quý IV/2019</b>	<b>Lũy kế năm 2019</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	979,699,111	(11,118,062,512)	3,753,120,464	15,457,824,551
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(636,867,791)	(4,135,192,189)	(601,907,579)	(3,014,057,974)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	636,867,791	4,135,192,189	601,907,579	3,014,057,974
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	506,867,791	945,192,189	321,507,579	1,450,857,974
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS, quỹ thưởng BĐH	130,000,000	3,190,000,000	280,400,000	1,563,200,000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	342,831,320	(15,253,254,701)	3,151,212,885	12,443,766,577
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>80</b>	<b>(3,574)</b>	<b>738</b>	<b>2,916</b>

<b>31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế 2020</b>	<b>Quý IV/2019</b>	<b>Lũy kế năm 2019</b>
---	--------------------	--------------------	--------------------	------------------------

11/10/2020

11/10/2020  
CỘNG  
HỘ PT  
JHƯU H  
SẤY  
Đ  
HẢI



- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	8,779,931,858	36,182,017,960	22,625,405,494	96,076,793,383
- Chi phí nhân công	3,204,836,672	13,906,618,173	17,358,537,811	68,061,481,344
- Chi phí vật liệu SX	1,593,254,732	6,402,460,906	848,029,784	3,886,925,684
- Chi phí dụng cụ SX	81,016,053	290,776,101	1,065,669,985	4,350,961,296
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	366,696,601	1,541,754,904	4,186,111,039	16,851,431,442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	554,942,655	2,098,776,723	6,063,175,630	27,430,313,049
- Chi phí khác bằng tiền	789,510,340	3,104,512,691	3,526,291,050	12,613,407,907
<b>Cộng</b>	<b>15,370,188,911</b>	<b>63,526,917,458</b>	<b>55,673,220,793</b>	<b>229,271,314,105</b>

### 32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý IV/2019	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	32,405,896,025	5,061,462,842	19,445,409,653	1,380,545,231	3,233,295,078
Các khoản giảm trừ DT	607,497,184	169,772,000	1,082,215,400	25,206,802	
Giá vốn	25,594,390,238	3,844,230,926	16,355,245,467	1,132,096,580	2,387,688,308
Tài sản cố định HH	31,288,400,571	3,585,376,338	43,820,726,549	4,967,303,071	1,938,879,516
- Nguyên giá	82,664,177,920	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	16,583,704,849
- Hao mòn	51,375,777,349	18,873,605,843	31,902,388,022	1,921,646,415	14,644,825,333

Quý IV/2020	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	23,608,518,944	3,482,289,781	(3,937,433,568)	(607,544,436)	2,109,928,379
Các khoản giảm trừ DT	7,194,652,417	(1,426,154,879)	(4,082,933,568)	(607,544,436)	(1,108,697,608)
Giá vốn	7,816,354,293	4,114,189,944	4,109,740,837	1,144,285,376	5,710,107,950
Tài sản cố định HH	22,454,608,542	2,970,223,734	38,071,984,660	4,569,885,019	3,020,648,331
- Nguyên giá	68,740,728,050	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	17,989,750,511
- Hao mòn	46,286,119,508	19,488,758,447	37,651,129,911	2,319,064,467	14,969,102,180

Năm 2019	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	132,088,102,071	19,928,910,944	84,998,113,120	6,282,549,224	11,536,466,109
Các khoản giảm trừ DT	2,021,192,292	759,520,999	3,139,036,759	81,453,315	183,284,000
Giá vốn	103,970,496,561	14,803,936,229	70,624,550,282	4,897,338,272	8,549,991,552
Tài sản cố định HH	31,288,400,571	3,585,376,338	43,820,726,549	4,967,303,071	1,938,879,516
- Nguyên giá	82,664,177,920	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	16,583,704,849
- Hao mòn	51,375,777,349	18,873,605,843	31,902,388,022	1,921,646,415	14,644,825,333

Năm 2020	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	76,843,814,723	13,845,005,731	697,080,000	-	7,588,675,206

Các khoản giảm trừ DT	11,272,084,845	(5,679,016,123)			(3,912,940,903)
Giá vốn	46,152,115,115	12,849,665,197	20,874,108,344	3,782,282,098	11,785,955,405
Tài sản cố định HH	22,454,608,542	2,970,223,734	38,071,984,660	4,569,885,019	3,020,648,331
- Nguyên giá	68,740,728,050	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	17,989,750,511
- Hao mòn	46,286,119,508	19,488,758,447	37,651,129,911	2,319,064,467	14,969,102,180

\* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xí nghiệp vận chuyển hành khách
- Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

### 33- Các bên có liên quan

#### a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV/2020	Lũy kế 2020	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Bán hàng	5,971,180,511	34,201,561,699	28,979,768,288	133,275,053,962
	Cổ tức được hưởng		-	4,238,478,750	4,238,478,750
	Cổ tức đã trả		-	4,238,478,750	4,238,478,750
Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Bán hàng		689,067,500	1,124,078,951	3,642,402,701
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao		-	193,200,000	193,200,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	214,428,000	937,422,000	657,000,000	2,798,500,000

\* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chần dạ, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	12/31/2020	12/31/2019
<b>Nợ phải thu</b>		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	
<b>Nợ phải trả về cổ tức</b>		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	

### 34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

\* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

*Phạm Thị Thuong*

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 26 tháng 1 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đông

